

DANH SÁCH THÍ SINH ĐẠT YÊU CẦU ĐƯỢC CẤP CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH - TRÌNH ĐỘ B

NGÀY KIỂM TRA: 29/5/2016

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm nghe	Điểm đọc	Điểm viết	Điểm nói	Điểm TBC	Kết quả xếp loại	Số hiệu	Số vào sổ
1	Chu Thị Kim Anh	30/6/1996	TT. Nénh - Việt Yên - Bắc Giang	8,0	9,0	6,0	6,0	7,3	Khá	A1865401	TA000160
2	Nguyễn Thị Phương Anh	01/11/1985	Tân Thịnh - Lạng Giang - Bắc Giang	7,0	8,0	8,0	7,0	7,5	Khá	A1865402	TA000161
3	Thao Văn Chênh	09/01/1996	Na Mèo - Quan Sơn - Thanh Hóa	8,0	9,0	7,5	7,5	8,0	Giỏi	A1865403	TA000162
4	Lý Thị Công	03/10/1994	Thạch Sơn - Sơn Động - Bắc Giang	7,0	8,5	7,0	5,0	6,9	Trung bình	A1865404	TA000163
5	Nguyễn Đình Cường	13/9/1995	Tây Cốc - Đoàn Hùng - Phú Thọ	6,5	9,0	6,0	6,5	7,0	Khá	A1865405	TA000164
6	Giáp Mạnh Cường	28/4/1996	Hồng Giang - Lục Ngạn - Bắc Giang	7,5	8,0	5,0	6,0	6,6	Trung bình	A1865406	TA000165
7	Vũ Đình Cường	22/5/1992	Minh Đức - Việt Yên - Bắc Giang	8,0	8,0	5,0	7,0	7,0	Trung bình	A1865407	TA000166
8	Bàn Mạnh Cường	27/01/1996	Tân Hòa - Bình Gia - Lạng Sơn	7,0	7,5	6,0	6,0	6,6	Trung bình	A1865408	TA000167
9	Vũ Tiến Diện	08/4/1995	Liên Sơn - Tân Yên - Bắc Giang	8,5	6,5	6,5	8,0	7,4	Khá	A1865409	TA000168
10	Trần Thị Dung	23/3/1995	Bình Dương - Gia Bình - Bắc Ninh	9,5	9,5	7,5	7,0	8,4	Giỏi	A1865410	TA000169
11	Vũ Anh Dũng	02/8/1995	P. Lê Lợi - TP. Bắc Giang - Bắc Giang	7,0	7,0	7,5	7,0	7,1	Khá	A1865411	TA000170
12	Đinh Thị Duyên	16/02/1990	Vũ Thư - Thái Bình	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	Khá	A1865412	TA000171
13	Dương Thị Thùy Dương	26/6/1986	Vân Trung - Việt Yên - Bắc Giang	8,5	7,0	6,0	7,0	7,1	Khá	A1865413	TA000172
14	Đoàn Trung Đức	22/01/1993	Giao Long - Giao Thủy - Nam Định	7,0	7,0	8,0	7,0	7,3	Khá	A1865414	TA000173
15	Dương Thúy Hà	19/01/1991	Kim Sơn - Gia Lâm - Hà Nội	6,5	7,5	6,5	7,5	7,0	Khá	A1865415	TA000174
16	Nguyễn Hồng Hà	31/3/1994	Phổ Thuận - Đức Phổ - Quảng Ngãi	7,0	7,5	6,5	8,0	7,3	Khá	A1865416	TA000175
17	Phạm Thị Thanh Hà	28/12/1995	P. Ngô Quyền - TP.Bắc Giang - Bắc Giang	9,0	8,5	8,5	9,0	8,8	Giỏi	A1865417	TA000176

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm nghe	Điểm đọc	Điểm viết	Điểm nói	Điểm TBC	Kết quả xếp loại	Số hiệu	Số vào sổ
18	Nguyễn Thị Hà	31/8/1995	Thụy Lương - Thái Thụy - Thái Bình	6,5	9,0	6,5	6,0	7,0	Khá	A1865418	TA000177
19	Nguyễn Thị Hồng Hà	05/9/1995	Trâu Quỳ - Gia Lâm - Hà Nội	9,0	9,5	6,0	6,0	7,6	Khá	A1865419	TA000178
20	Vũ Hồng Hà	27/6/1994	Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà Giang	7,5	7,0	7,5	7,0	7,3	Khá	A1865420	TA000179
21	Phạm Thị Hải	07/02/1996	Ngọc Vũng - Vân Đồn - Quảng Ninh	7,0	9,0	6,5	6,0	7,1	Khá	A1865421	TA000180
22	Phạm Thị Thu Hằng	02/6/1994	Ngọc Vũng - Vân Đồn - Quảng Ninh	7,0	9,0	6,5	5,0	6,9	Trung bình	A1865422	TA000181
23	Ngô Thị Bích Hằng	14/9/1978	Bắc Ninh	8,0	9,0	7,5	8,0	8,1	Giỏi	A1865423	TA000182
24	Vàng A Hẫu	12/6/1994	Phình Giàng - Điện Biên Đông - Điện Biên	8,0	9,0	7,0	7,0	7,8	Khá	A1865424	TA000183
25	Đỗ Văn Hiếu	02/4/1995	Bình Sơn - Lục Nam - Bắc Giang	9,0	9,0	6,5	7,0	7,9	Khá	A1865425	TA000184
26	Nguyễn Thị Ngọc Hiếu	07/11/1995	Trạm Lộ - Thuận Thành - Bắc Ninh	8,0	9,5	6,0	5,0	7,1	Trung bình	A1865426	TA000185
27	Hoàng Xuân Hoa	07/7/1996	P. Vệ An - TP. Bắc Ninh - Bắc Ninh	8,5	8,5	7,5	7,0	7,9	Khá	A1865427	TA000186
28	Thân Thị Hồng	03/4/1995	Hợp Đức - Tân Yên - Bắc Giang	7,5	8,5	6,0	6,0	7,0	Khá	A1865428	TA000187
29	Nguyễn Văn Huy	26/3/1995	Nham Sơn - Yên Dũng - Bắc Giang	6,0	7,0	6,0	6,0	6,3	Trung bình	A1865429	TA000188
30	Trần Ngọc Hưng	31/10/1983	Trung Sơn - Việt Yên - Bắc Giang	8,5	8,0	6,5	7,0	7,5	Khá	A1865430	TA000189
31	Nguyễn Thị Thu Hương	09/9/1995	P. Lê Lợi - TP. Bắc Giang - Bắc Giang	8,0	9,0	4,0	5,0	6,5	Trung bình	A1865431	TA000190
32	Nguyễn Thị Thu Hường	15/4/1994	Minh Tân - Phù Cừ - Hưng Yên	7,5	7,0	7,0	7,0	7,1	Khá	A1865432	TA000191
33	Phùng Thị Liễu	13/9/1995	Yên Thịnh - Hữu Lũng - Lạng Sơn	8,5	8,5	6,0	7,0	7,5	Khá	A1865433	TA000192
34	Nguyễn Diệu Linh	07/01/1996	P. Lê Lợi - TP. Bắc Giang - Bắc Giang	7,5	7,0	7,5	7,0	7,3	Khá	A1865434	TA000193
35	Dương Thị Loan	06/12/1983	Mỹ Độ - Bắc Giang	8,0	7,0	7,5	7,0	7,4	Khá	A1865435	TA000194
36	Trương Viết Lưu	19/8/1995	P. Ngô Quyền - TP. Bắc Giang - Bắc Giang	8,0	7,0	7,5	7,0	7,4	Khá	A1865716	TA000195
37	Đào Lê Mai	25/12/1996	Phi Mô - Lạng Giang - Bắc Giang	7,0	8,5	6,5	6,0	7,0	Khá	A1865715	TA000196
38	Thân Thị Mai	22/11/1996	Hoàng Ninh - Việt Yên - Bắc Giang	6,0	8,0	6,0	6,0	6,5	Trung bình	A1865714	TA000197
39	Nguyễn Thị Huyền Mi	27/02/1995	Phồn Xương - Yên Thế - Bắc Giang	6,5	6,0	8,0	6,0	6,6	Trung bình	A1865713	TA000198

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm nghe	Điểm đọc	Điểm viết	Điểm nói	Điểm TBC	Kết quả xếp loại	Số hiệu	Số vào sổ
40	Lương Ngọc Nam	21/10/1994	Minh Thanh - Nguyên Bình - Cao Bằng	6,0	7,0	3,5	5,0	5,4	Trung bình	A1865712	TA000199
41	Nguyễn Trung Nam	24/02/1996	Lương Phong - Hiệp Hòa - Bắc Giang	8,0	7,0	6,0	7,0	7,0	Khá	A1865711	TA000200
42	Hoàng Thị Nga	19/10/1996	An Bá - Sơn Động - Bắc Giang	7,0	7,5	8,0	6,0	7,1	Khá	A1865710	TA000201
43	Ngô Thị Nga	24/9/1978	Yên Tiến - Ý Yên - Nam Định	7,5	7,0	7,5	6,0	7,0	Khá	A1865709	TA000202
44	Nguyễn Thị Nhật	17/4/1996	Song Liễu - Thuận Thành - Bắc Ninh	7,5	8,0	6,0	6,5	7,0	Khá	A1865708	TA000203
45	Hà Thị Nhị	23/7/1996	Yên Trạch - Cao Lộc - Lạng Sơn	6,5	8,5	7,5	6,0	7,1	Khá	A1865707	TA000204
46	Hoàng Thị Phương Nhung	25/4/1985	TT. Nénh - Việt Yên - Bắc Giang	9,0	6,0	7,5	7,0	7,4	Khá	A1865706	TA000205
47	Vũ Kiều Oanh	08/12/1996	Lan Mẫu - Lục Nam - Bắc Giang	7,0	6,0	5,0	7,5	6,4	Trung bình	A1865705	TA000206
48	Nguyễn Thị Phương	20/10/1993	Tân Sỏi - Yên thế - Bắc Giang	8,5	9,0	7,5	7,0	8,0	Giỏi	A1865704	TA000207
49	Triệu Mùi Pú	19/10/1994	Thông Nguyên - Hoàng Su Phì - Hà Giang	9,0	8,5	6,0	6,0	7,4	Khá	A1865703	TA000208
50	Tổng Văn Quang	10/5/1995	Trung Sơn - Việt Yên - Bắc Giang	7,5	8,0	6,0	7,5	7,3	Khá	A1865702	TA000209
51	Nguyễn Thị Thu Quyên	07/6/1996	Lam Cốt - Tân Yên - Bắc Giang	6,0	8,0	7,0	7,0	7,0	Khá	A1865701	TA000210
52	Trần Thị Ngọc Quyên	04/6/1996	Liên Sơn - Tân Yên - Bắc Giang	7,5	9,5	8,0	6,0	7,8	Khá	A1865700	TA000211
53	Vũ Văn Quyền	27/9/1995	Phú Hoà - Lương Tài - Bắc Ninh	7,0	9,5	6,0	6,0	7,1	Khá	A1865699	TA000212
54	Đàm Văn Thành	29/12/1996	Sơn Hải - Lục Ngạn - Bắc Giang	8,0	8,5	6,0	6,0	7,1	Khá	A1865698	TA000213
55	Đinh Công Thành	16/11/1992	TT. Ân Thi - Ân Thi - Hưng Yên	9,0	9,0	8,5	9,0	8,9	Giỏi	A1865697	TA000214
56	Đào Viết Thảo	06/10/1995	Gia Phú - Gia Viễn - Ninh Bình	9,0	8,5	6,0	6,0	7,4	Khá	A1865696	TA000215
57	Nguyễn Văn Thịnh	14/6/1995	Liên Chung - Tân Yên - Bắc Giang	9,0	9,0	6,5	6,0	7,6	Khá	A1865695	TA000216
58	Nguyễn Thị Thịnh	28/02/1995	Đông Phú - Lục Nam - Bắc Giang	7,5	9,0	5,0	7,0	7,1	Trung bình	A1865694	TA000217
59	Trần Thị Thu	18/6/1995	Thanh Lâm - Ba Chẽ - Quảng Ninh	9,0	9,0	6,5	7,0	7,9	Khá	A1865693	TA000218
60	Hoàng Thị Thúy	24/10/1994	Tổng Cột - Hà Quảng - Cao Bằng	6,5	6,5	7,0	5,0	6,3	Trung bình	A1865692	TA000219
61	Nguyễn Thị Minh Thu	19/10/1982	TT Vôi - Lạng Giang - Bắc Giang	8,0	7,0	7,5	6,0	7,1	Khá	A1865691	TA000220

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm nghe	Điểm đọc	Điểm viết	Điểm nói	Điểm TBC	Kết quả xếp loại	Số hiệu	Số vào sổ
62	Nguyễn Thị Thương	10/11/1996	Cảnh Hưng - Tiên Du - Bắc Ninh	9,0	9,0	7,5	6,0	7,9	Khá	A1865690	TA000221
63	Trần Ngọc Hoài Thương	08/10/1996	Bích Động - Việt Yên - Bắc Giang	9,0	9,0	6,5	7,0	7,9	Khá	A1865689	TA000222
64	Nguyễn Thị Hoài Thương	12/11/1994	Bích Sơn - Việt Yên - Bắc Giang	9,0	9,0	6,0	6,5	7,6	Khá	A1865688	TA000223
65	Nguyễn Hữu Tiệp	07/8/1996	Đông Phương Yên - Chương Mỹ - Hà Nội	8,5	9,0	7,5	6,0	7,8	Khá	A1865687	TA000224
66	Nguyễn Văn Toàn	27/4/1995	Hưng Thịnh - Trần Yên - Yên Bái	8,5	9,0	8,0	8,0	8,4	Giỏi	A1865686	TA000225
67	Ngô Thị Bảo Trang	13/02/1996	Phú Lâm - Tiên Du - Bắc Ninh	8,5	9,0	6,5	6,0	7,5	Khá	A1865685	TA000226
68	Nguyễn Văn Trường	14/02/1996	Yên Trung - Yên Phong - Bắc Ninh	8,5	9,0	6,5	6,5	7,6	Khá	A1865684	TA000227
69	Doãn Thị Tường	22/5/1970	Ninh Sơn - Việt Yên - Bắc Giang	8,0	7,5	7,5	6,0	7,3	Khá	A1865683	TA000228
70	Nguyễn Thị Vân	25/11/1996	Đại Xuân - Quế Võ - Bắc Ninh	8,5	9,0	6,0	6,0	7,4	Khá	A1865682	TA000229
71	Phạm Thị Vi	19/5/1994	Khám Lạng - Lục Nam - Bắc Giang	9,0	9,0	8,0	7,0	8,3	Giỏi	A1865681	TA000230
72	Trần Thị Hải Yến	02/11/1994	An Châu - Sơn Động - Bắc Giang	8,5	9,0	7,5	7,0	8,0	Giỏi	A1865680	TA000231
73	Nguyễn Ngọc Yến	30/4/1985	Phúc Hòa - Tân Yên - Bắc Giang	9,0	8,5	7,5	6,5	7,9	Khá	A1865679	TA000232

Danh sách trên gồm 73 thí sinh

BAN GIÁM HIỆU

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Ts. Nguyễn Quang Hà

Bắc Giang, ngày 15 tháng 6 năm 2016

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KIỂM TRA

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM NN-TH

(Đã ký)

Ths. Đỗ Thị Huyền